

だい
第

6

か
課

ゆうびんきょく

郵便局はどう行ったらいいですか？



ほかの人に道を聞いたり、聞かれたりしたことがありますか？

Bạn đã bao giờ hỏi đường hoặc bị hỏi đường chưa?

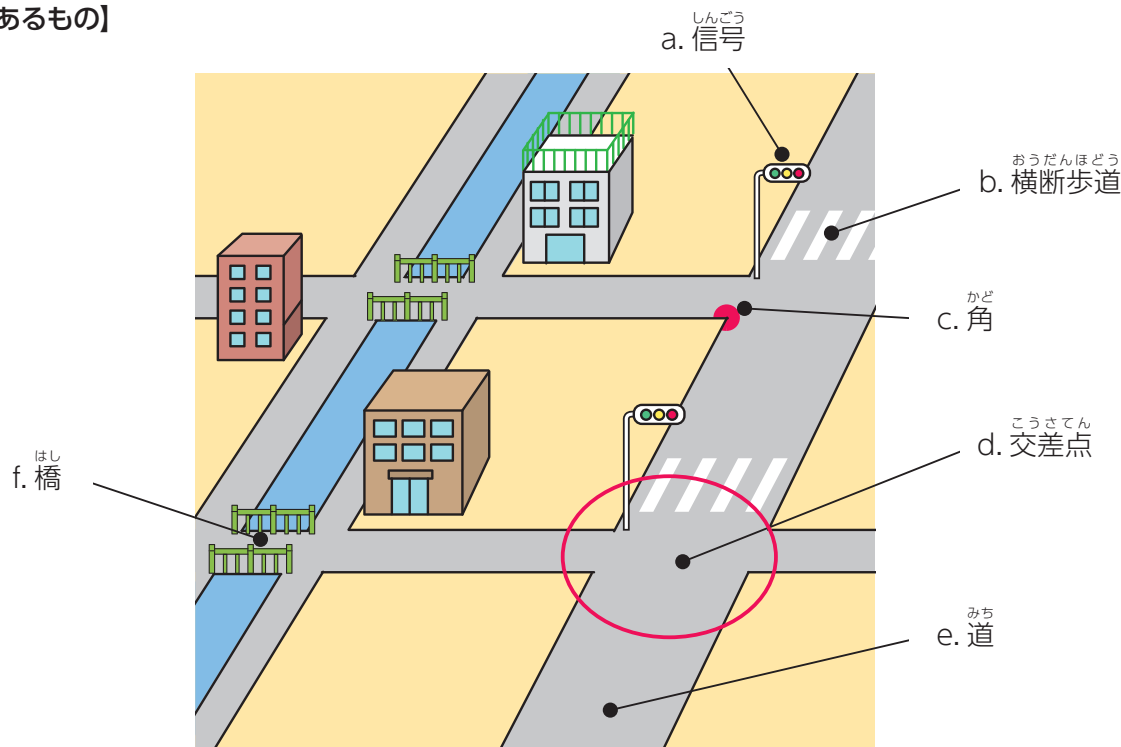


1. バス停はどこですか？

Can-do+
17ほかの人に道をたずねて、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi đường người khác và hiểu câu trả lời.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ mới

まち
【町にあるもの】

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 06-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 06-01

Hãy nghe và nhắc lại.

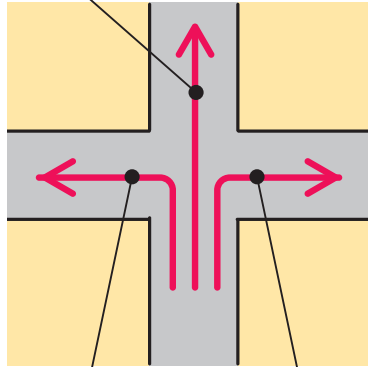
(3) 聞いて、a-f から選びましょう。🔊 06-02

Hãy nghe và chọn từ a-f.

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

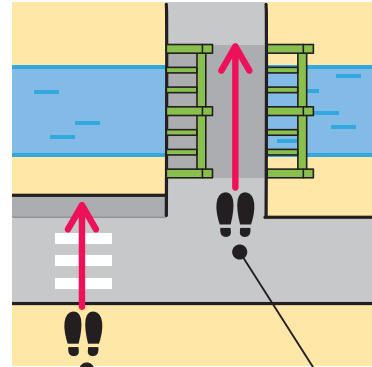
みちあんない
【道案内】

a. まっすぐ行く



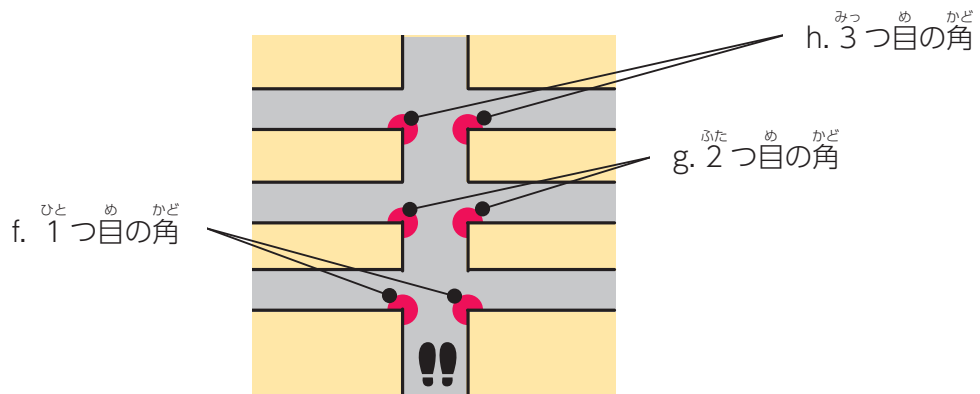
b. 左に曲がる

c. 右に曲がる



e. 橋を渡る

d. 道を渡る



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 06-03

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 06-03

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-h から選びましょう。🔊 06-04

Hãy nghe và chọn từ a-h.

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

2 2 かいわ き 会話を聞きましょう。

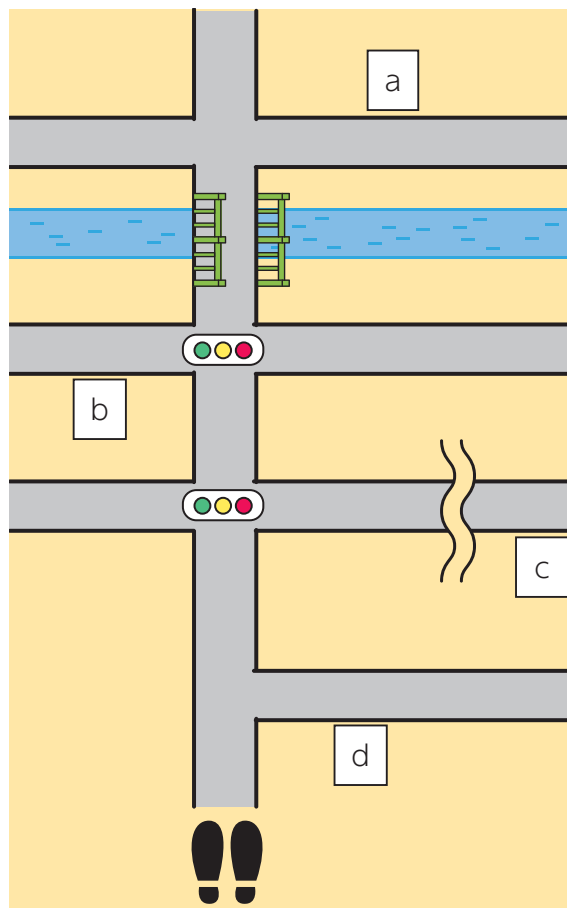
Hãy nghe hội thoại.

▶ もくてきち い かた ひと みち き 目的地への行き方がわかりません。人に道を聞いています。

Những người này không biết đường tới điểm cần đến và đang hỏi đường.

(1) ① - ④はどこにありますか。地図のa - dから選びましょう。

①-④ nằm ở vị trí nào? Hãy chọn từ a - d.



| | | | |
|----------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------------|
| ① バス停 てい 06-05 | ② 郵便局 ゆうびんきょく 06-06 | ③ マルイチデパート 06-07 | ④ 科学博物館 かがくはくぶつかん 06-08 |
| | | | |

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。06-05 ~ 06-08

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ずっと suốt | 市立 しりつ do thành phố lập và quản lý | すぐ ngay | 曲がったところ まがったところ chỗ rẽ


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き_____にことばかを書きましょう。🔊 06-09

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

バス停ていは _____ ですか？

郵便局ゆうびんきょくは _____ 行いったらいいですか？

マルイチデパートいに行き _____。

この道みちをまっすぐ _____、2つ目の信号ふた め しんごう ひだりを左に _____ ください。

1つ目ひと め _____、2つ目ふた めです。

市立博物館しりつはくぶつかん _____ 科学博物館かがくはくぶつかんです。

❗ 道みちを聞きくとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。 ➔ 文法ノート ①

Cấu trúc nào đã được sử dụng để hỏi đường?

❗ 道みちを教おしえるとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。 ➔ 文法ノート ②

Cấu trúc nào đã được sử dụng để chỉ đường?

❗ 訂正ていせいするとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。 ➔ 文法ノート ③

Cấu trúc nào đã được sử dụng để sửa lại điều người khác nói?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会話かいわをもういちど聞ききましょう。🔊 06-05 ~ 🔊 06-08

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



2. そちらに行きたいんですが…

Can-do
18

でんわ みち こと りかい
電話で道をたずねて、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi đường qua điện thoại và hiểu câu trả lời.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ mới

【建物・場所】

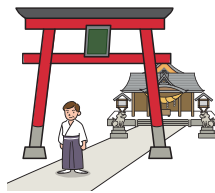
a. 銀行



b. コンビニ



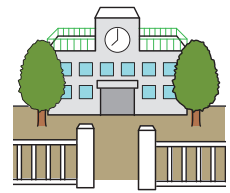
c. 神社



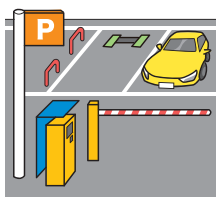
d. お寺



e. 学校



f. 駐車場



g. 公園



h. 郵便局



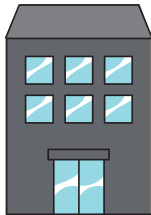
i. 交番



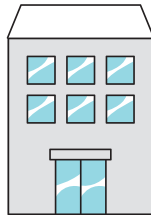
j. 病院



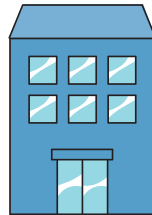
k. 黒いビル



l. 白いビル



m. 青いビル



(1) えみながらききましょう。🔊 06-10

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) きいていましょう。🔊 06-10

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) きいて、a-mからえらみましょう。🔊 06-11

Hãy nghe và chọn từ a-m.

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

2 ^{かいわ} ^き 会話を聞きましょう。
Hãy nghe hội thoại.

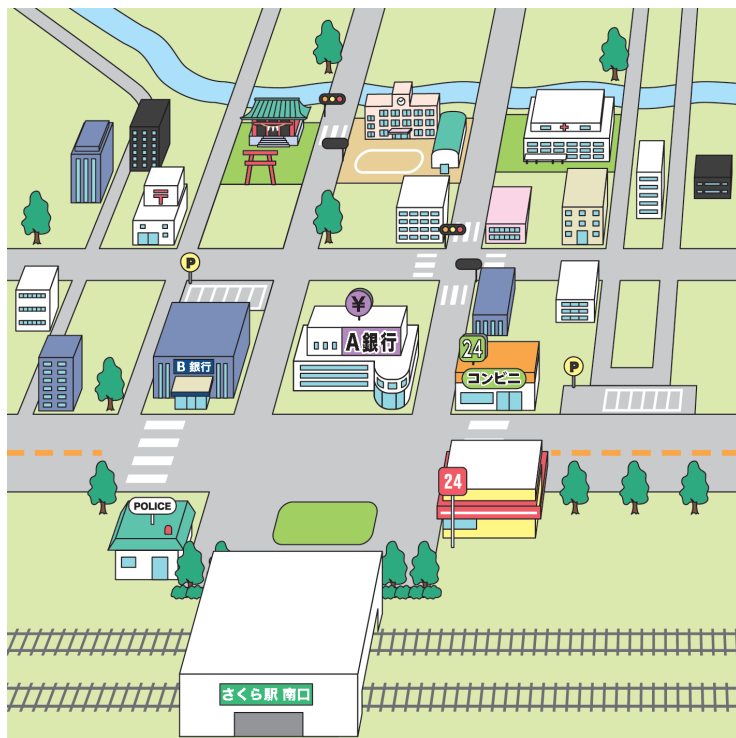
▶ ^{いま} ^{えき} ^{みせ} ^{でんわ} ^{みせ} ^い ^{かた} 今、駅にいます。店に電話をして、その店への行き方を聞いています。

Người này đang ở ga và gọi điện tới cửa hàng để hỏi đường đi tới đó.



(1) ^{ちず} ^み ^{かいわ} ^き 地図を見ながら会話を聞きましょう。店はどこにありますか。🔊 06-12

Hãy vừa nghe hội thoại vừa xem bản đồ. Cửa hàng nằm ở đâu?



(2) ^{かくにん} ^き ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 06-12

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

そちら ^{きたぐち} 北口 ^{あいだ} 間 ^{さうすると} 南口 | ^{きたぐち} 北口 ^{あいだ} 間 ^{さうすると} 南口 | ^{さうすると} 南口

^み 見える ^み 見えます

^ま お待ちしております ^ま Rất mong được gặp quý khách.



3. この先に白くて大きな家があります

Can-do
19

くるま の 車に乗せてもらったときなどに、目的地までの行き方を伝えることができる。
Có thể trình bày với đối phương cách đi đến điểm đích khi được cho đi nhờ xe, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

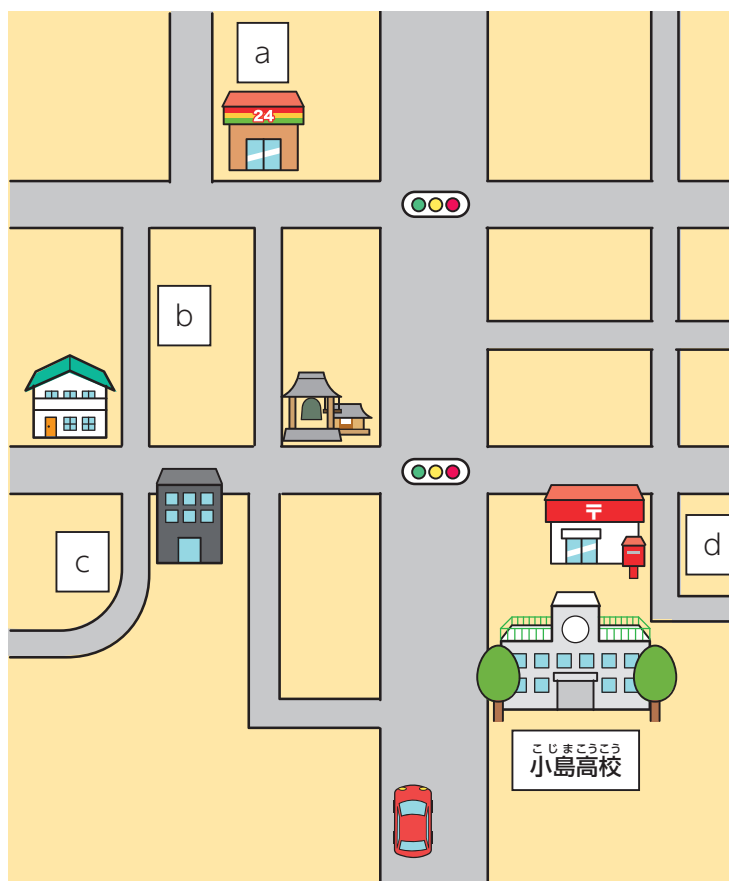
- ▶ 斉藤さんとローさんは、会社の先輩と後輩です。
仕事のあと、斉藤さんがローさんを車で送ってくれることになりました。
Saito và Loh là tiền bối và hậu bối trong công ty. Sau giờ làm, Saito sẽ đưa Loh về bằng ô tô.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 06-13

ローさんの家はどこですか。地図の a - d から選びましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Nhà của Loh ở đâu? Hãy chọn từ [a]-[d] trong bản đồ.



(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 06-13

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

さいとう 斉藤：ローさん、いま 帰る？

ロー：はい。

さいとう 斉藤：家はどの辺？

ロー：小島町です。小島高校の近くです。

さいとう 斉藤：じゃあ、車で家まで送るよ。

ロー：あー、すみません。ありがとうございます。

----- (目的地に近づく Tới gần điểm đến.) -----

さいとう 斉藤：もうすぐ小島高校だけど……。

ロー：あ、次の信号を左に曲がってください。

さいとう 斉藤：信号を左ね。

----- (曲がる) -----

ロー：この先に、白くて大きな家があります。

その角を右に入ってください。

さいとう 斉藤：オーケー。

----- (曲がる) -----

ロー：あ、ここでいいです。

さいとう 斉藤：え、ここ？

ロー：はい。ここです。

----- (止まる) -----

ロー：今日は、ありがとうございました。

さいとう 斉藤：じゃ、お疲れさま。お休み。

ロー：お休みなさい。失礼します。

どの辺？
Ở khu nào?ここでいいです
Ở đây được rồi à.

| | | | | | | | |
|------------|--------------|----------|--------|-----------|---------|----------|--------|
| こうこう 高校 | trường cấp 3 | おく 送る | đưa về | おお 大きな | to, lớn | はい 入る | rẽ vào |
|------------|--------------|----------|--------|-----------|---------|----------|--------|



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、^か_____^かにことばを書きましょう。🔊 06-14
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{こじまこうこう}小島高校の _____ です。

^{つぎ しんごう}次の信号 ^{ひだり}左に _____ ください。

この先 ^{さき} _____、^{しろ}白くて ^{おお}大きな ^{いえ}家が _____。

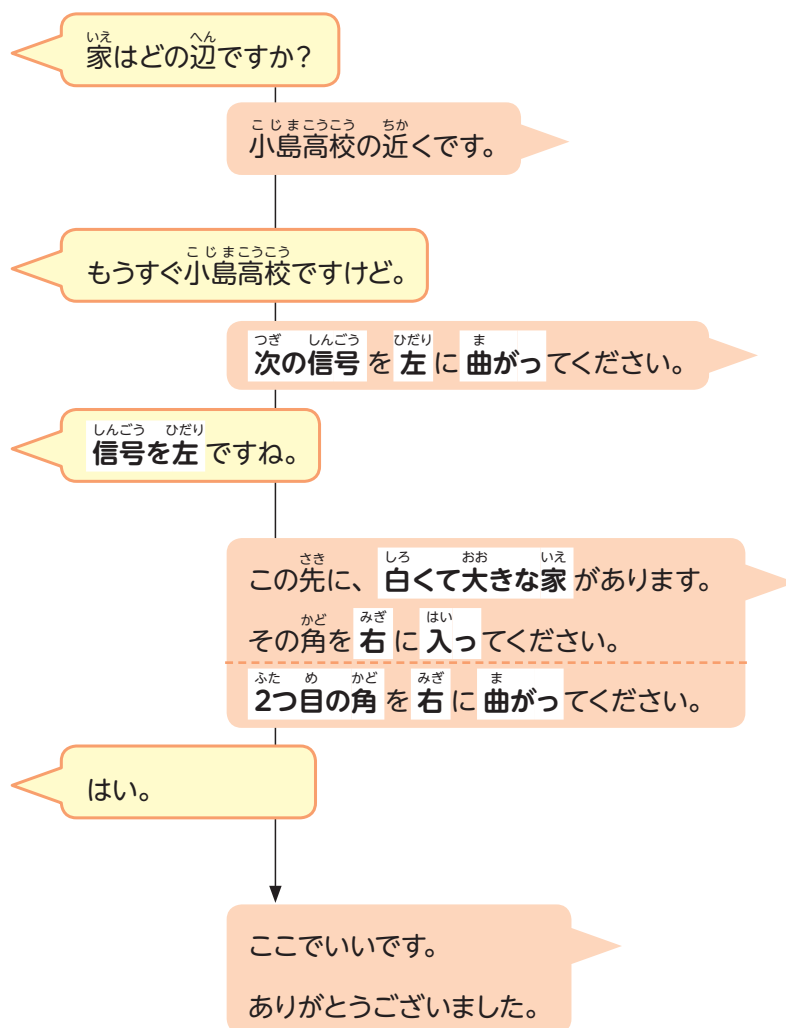
その角 ^{かど} _____ ^{みぎ}右に _____ ください。

❗ ^{みちあんない}道案内をするとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi chỉ đường?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{かいわ}会話をもういちど ^き聞きましょう。🔊 06-13
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 目的地までの行き方を案内しましょう。

Hãy chỉ đường tới điểm cần đến.



(1) 会話を聞きましょう。🔊 06-15

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 06-15

Hãy luyện nói đuổi.

(3) **1** の地図を見ながら、[a]-[d]までの行き方を案内しましょう。

Hãy xem bản đồ ở phần **1**, và chỉ đường tới [a]-[d].

ちょうかい
聴解スクリプト

1. バス停はどこですか？

① 06-05

A：すみません。バス停はどこですか？

B：次の角を右に曲がってください。

A：次の角を右ですね。

B：はい。

A：ありがとうございます。

② 06-06

A：すみません。郵便局はどう行ったらいいですか？

B：この道をまっすぐ行って、2つ目の信号を左に曲がってください。

A：1つ目の信号を左ですね。

B：いえ、1つ目じゃなくて、2つ目です。

A：わかりました。

③ 06-07

A：すみません。マルイチデパートに行きたいんですが……。

B：ああ、あの信号を右に曲がって、そのあと、ずっとまっすぐですよ。

A：わかりました。ありがとうございます。

④ 06-08

A：すみません。博物館はどこですか？

B：博物館？ 市立博物館ですか？

A：いえ、市立博物館じゃなくて科学博物館です。

B：ああ、科学博物館は、ここをまっすぐ行って、橋を渡って、

すぐ右に曲がったところにあります。

A：えっと、橋を渡って、右ですね。

B：はい、そうです。

A：ありがとうございます。

2. そちらに行きたいんですが…

06-12

A：はい。アジア食材バグースです。

B：すみません。そちらに行きたいんですが、どう行ったらいいですか？
今、さくら駅の北口にいます。A：駅の北口ですね。駅の前の道を渡って、銀行とコンビニの間の道を
まっすぐ行ってください。

B：はい。

A：それから、1つ目の信号を右に曲がってください。

B：右ですね。

A：はい。その道をまっすぐ行って、2つ目の角を左に曲がってください。

B：はい。

A：そうすると、黒いビルが見えます。その隣です。

B：黒いビルの隣ですね。わかりました。ありがとうございます。

A：お待ちしております。

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

かん
漢 じ
字 の こと ば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

| | | | | | |
|------------|----|----|----------|----|----|
| みち 道 | 道 | 道 | みぎ 右 | 右 | 右 |
| こうえん 公園 | 公園 | 公園 | ひだり 左 | 左 | 左 |
| ぎんこう 銀行 | 銀行 | 銀行 | ちか 近く | 近く | 近く |
| てら お寺 | お寺 | お寺 | くるま 車 | 車 | 車 |
| じんじゃ 神社 | 神社 | 神社 | おく 送る | 送る | 送る |

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① A：銀行はどこですか？
B：この道をまっすぐ行ってください。
- ② 次の信号を左に曲がってください。
- ③ 2つ目の角を右に曲がってください。
- ④ A：車で送りますよ。家はどの辺ですか？
B：公園の近くです。
- ⑤ 神社の隣にお寺があります。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

Nに行きたいんですが…

マルイチデパートに行きたいんですが…。

Tôi muốn đi đến trung tâm thương mại Maruichi.

- ~んですが… được thêm ở cuối câu để trình bày tình hình của bản thân và yêu cầu sự giúp đỡ từ đối phương. Trong bài này, cấu trúc này được sử dụng để hỏi đường bằng cách trình bày rằng mình không biết đường.
- Hạ giọng và phát âm nhẹ dần ở cuối câu.
- Có những cách hỏi đường như sau.
- 文末に「~んですが…」をつけると、自分の状況を説明し、相手に助けを求めることができます。ここでは、行きたいところへの行き方がわからなくて困っていることを説明することによって、道をたずねています。
- 文末を下げながら弱く発音します。
- 道の聞き方には、下の例のような言い方があります。

【例】 ▶ 駅はどこですか？
Nhà ga ở đâu ạ?

▶ 駅は、どう行ったらいいですか？
Tôi phải đi như thế nào để đến được ga?

▶ 駅に行きたいんですが…。
Tôi muốn đi đến ga.

②

V-て、～

この道をまっすぐ行って、2つ目の信号を左に曲がってください。

Hãy đi thẳng con đường này và rẽ trái ở chỗ đèn giao thông thứ 2.

- Đây là cách nói thường được sử dụng khi chỉ đường.
- Chúng ta đã học ở bài 2 cách sử dụng động từ thể て để nối 2 hành động trở lên theo thứ tự. Trong bài này, ~てください được đặt ở cuối câu để đưa ra hướng dẫn.
- Có một vài cách chỉ đường không dùng ~てください như ví dụ bên dưới.
- Như trong hội thoại sau đây, khi được ai đó đưa về nhà bằng ô tô, bạn có thể chỉ đường bằng cách trình bày đại khái về địa điểm trước, khi gần tới nơi thì miêu tả bằng tòa nhà có đặc điểm nhận diện, như vậy sẽ giúp cho đối phương dễ hiểu hơn.
- 道案内でよく使われる言い方です。
- 第2課では、2つ以上の動作を順番に言うときに、動詞のテ形を使ってつなげることを勉強しました。ここでは、文末が「～てください」という指示の形になっています。

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

- 道案内には、「～てください」を使わない下の例のような言い方もあります。
- 次の例の会話のように、車で送ってもらうときなどに道案内する場合は、まずだいたい場所を言ってから、近くに来たときに目印となる建物を使って説明をすると相手にわかりやすいです。

【例】 ▶ マルイチデパートは、あの信号を右に曲がって、そのあと、ずっとまっすぐですよ。
Để tới trung tâm thương mại Maruichi thì rẽ phải ở đèn giao thông kia, sau đó đi thẳng sẽ tới.

▶ 科学博物館は、ここをまっすぐ行って、橋を渡って、すぐ右に曲がったところにあります。
Bảo tàng Khoa học thì cứ đi thẳng, băng qua cầu rồi rẽ phải là tới.

▶ A: 家はどの辺ですか？
Nhà bạn ở đâu?

B: 小島高校の近くです。
Nhà tôi ở gần trường cấp 3 Kojima.

A: もうすぐ小島高校だけど…。
Sắp tới trường cấp 3 Kojima rồi.

B: この先に、白くて大きな家があります。その角を右に入ってください。
Phía trước có ngôi nhà lớn màu trắng. Bạn hãy rẽ phải chỗ góc đó nhé.

3

N1 じゃなくて、N2

ひとつ目じゃなくて、ふたつ目です。

Không phải cái thứ nhất, mà là cái thứ hai.

- この言い方は、相手の言ったことを訂正するときの言い方です。N1 を否定して、N2 に訂正します。例文は、「1 つ目の信号」だと思った相手に対して、「1 つ目じゃない」ということを明確に伝えています。
- 「～じゃなくて」は、「～じゃない(です)」の接続の形です。
- この言い方は、相手の言ったことを訂正するときの言い方です。N1 を否定して、N2 に訂正します。例文は、「1 つ目の信号」だと思った相手に対して、「1 つ目じゃない」ということを明確に伝えています。
- 「～じゃなくて」は、「～じゃない(です)」の接続の形です。

【例】 ▶ A: すみません。博物館はどこですか？
Xin lỗi. Cho tôi hỏi bảo tàng ở đâu ạ?

B: 博物館？ 市立博物館ですか？
Bảo tàng? Bảo tàng thành phố ấy ạ?

A: いいえ、市立博物館じゃなくて、科学博物館です。
Không, không phải bảo tàng thành phố mà là Bảo tàng Khoa học.

日本の生活
TIPSしんごう
信号 Đền giao thông

Đền giao thông ở Nhật chủ yếu dành cho phương tiện giao thông và người đi bộ. Giống với đa số các quốc gia trên thế giới, đèn dành cho các phương tiện giao thông gồm 3 màu xanh lá cây, vàng, đỏ, tuy nhiên đèn màu xanh lá cây ở Nhật lại được gọi là *ao* (xanh dương). Đèn cho người đi bộ chỉ có 2 màu xanh lá cây và đỏ, khi đèn xanh nhấp nháy sẽ mang ý nghĩa như đèn vàng của đèn dành cho phương tiện giao thông.

Đèn giao thông dành cho người đi bộ cũng có loại phải tự bấm nút, nếu không đèn sẽ không chuyển sang màu xanh. Đèn giao thông dạng nút bấm cũng có loại bấm được mọi lúc và cũng có loại chỉ bấm được trong khung thời gian nhất định.

日本の信号は、主に車用と歩行者用があります。車両用の信号は、世界の多くの国と同じく緑・黄・赤の3色ですが、緑の信号は「青」信号と呼ばれます。歩行者用の信号は緑・赤の2色で、緑が点滅することで黄色信号と同じ意味を表します。

歩行者用信号は、自分でボタンを押さないと緑に変わらない押しボタン式のものもあります。押しボタン式の歩行者用信号は、常に押しボタン式のもの、特定の時間帯だけ押しボタン式になるものがあります。

てら じんじゃ
お寺と神社 Chùa và đền

Chùa Horyuji 法隆寺



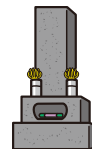
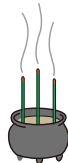
Đền Itsukushima 厳島神社

Ở Nhật Bản có rất nhiều chùa và đền. Trên khắp nước Nhật có nhiều ngôi chùa, đền là điểm tham quan du lịch nổi tiếng. Có những nơi đã được công nhận là di sản thế giới như chùa Horyuji (tỉnh Nara), đền Itsukushima (tỉnh Hiroshima). Ngoài ra, ở các thị trấn và khu phố cũng có rất nhiều chùa, đền nhỏ.

Những ngôi chùa và đền với đặc trưng kiến trúc bằng gỗ truyền thống được cả những du khách nước ngoài yêu thích. Tuy nhiên, cũng có người không phân biệt được sự khác nhau giữa chùa và đền. Chùa là công trình Phật giáo còn đền là công trình Thần đạo. Những điểm dưới đây sẽ giúp các bạn hiểu rõ hơn về sự khác biệt này.

日本には数多くのお寺や神社があります。観光地として有名なお寺、神社も全国各地にあり、「法隆寺」(奈良県)、「厳島神社」(広島県)のように、世界遺産に指定されているものもあります。その一方で、町の中には小さなお寺、神社が数多くあります。

お寺と神社は伝統的な木造建築が特徴的で、外国人観光客にも人気がありますが、お寺と神社の違いがわからないという人もいます。お寺は仏教、神社は神道の施設ですが、次のような違いに注意すると、わかりやすいかもしれません。

▶ お寺 ^{てら} Chùa

- ◆ Có tượng Phật.
- ◆ Có những ngôi mộ.
- ◆ Có nhà sư.
- ◆ Có chuông.
- ◆ Có mùi nhang.

- ◆ 仏像がある。
- ◆ お墓がある。
- ◆ お坊さんがいる。
- ◆ 鐘がある。
- ◆ お線香のにおいがする。

▶ 神社 ^{じんじゃ} Đền

- ◆ Có cổng torii.
- ◆ Có Thần chủ *kannushi* hoặc vụ nữ *miko*.
- ◆ Người tới thăm đền sẽ vỗ tay khi cầu nguyện.

- ◆ 鳥居がある。
- ◆ 神主さん／巫女さんがいる。
- ◆ お参りをしている人が、パンパンと手を叩いている。